

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 55/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **B**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh **C**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào các điều 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn ~~Chị B~~ và anh C.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: Chị B và anh C thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị B và anh C thỏa thuận thống nhất là giao cháu D, sinh năm 17/02/2012 cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu D đang sinh sống chung chị B. Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.3. Về cấp dưỡng: Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị B và anh C thống nhất xác định vợ chồng chung sống với nhau không có nợ chung và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, do hòa giải thành được giảm 50% bằng 150.000 đồng; chị B tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng, đối trừ vào số tiền chị B đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0008586 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu; chị B được trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

2.6. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã G, huyện H, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoàng Tính